

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2016	Số đầu năm 01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		29.788.750.083	27.799.637.392
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.590.087.648	1.822.269.504
1. Tiền	111	V.1	2.590.087.648	1.822.269.504
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.062.105.388	11.696.154.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.891.460.236	10.987.401.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.450.000	676.395.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		82.195.152	32.358.039
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		18.863.005.654	14.269.724.451
1. Hàng tồn kho	141	V.3	18.863.005.654	14.269.724.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		273.551.393	11.488.600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		262.062.793	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		11.488.600	11.488.600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

M.S.D.N. 520
H. H. AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2016	Số đầu năm 01/01/2016
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		328.128.949.759	329.348.895.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		310.147.546.594	316.751.933.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	310.147.546.594	316.751.933.275
- Nguyên giá	222		447.239.696.516	447.239.696.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(137.092.149.922)	(130.487.763.241)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.364.274.997	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.364.274.997	-

61
NG
PI
100-1
107

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2016	Số đầu năm 01/01/2016
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.617.128.168	12.596.962.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	12.617.128.168	12.596.962.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		357.917.699.842	357.148.532.671

16
 T
 A
 P
 P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2016	Số đầu năm 01/01/2016
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		251.010.001.270	241.716.624.454
I. Nợ ngắn hạn	310		71.583.096.989	62.289.720.173
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	18.151.481.773	2.663.127.971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	6.821.133.488	11.843.619.274
4. Phải trả người lao động	314		533.947.782	1.449.797.988
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	657.898.649	682.331.172
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.9	(130.634.181)	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		871.756.205	710.308.171
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	44.677.513.273	44.940.535.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		179.426.904.281	179.426.904.281
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	179.426.904.281	179.426.904.281
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2016	Số đầu năm 01/01/2016
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		106.907.698.572	115.431.908.217
I. Vốn chủ sở hữu	410		106.907.698.572	115.431.908.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.12	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.206.800.000	129.206.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
- Vốn khác	411c		30.793.200.000	30.793.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(53.092.301.428)	(44.568.091.783)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(44.568.091.783)	(44.568.091.783)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.524.209.645)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		357.917.699.842	357.148.532.671

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán



Giám đốc

Hải Hằng
Hằng Thị Hằng

LH

Vũ Thị Lan Hương

Đỗ Châu Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

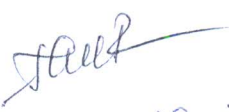
Đơn vị tính: VND

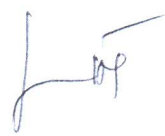
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19.501.790.093	19.665.150.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	19.501.790.093	19.665.150.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	22.451.847.169	21.654.498.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(2.950.057.076)	(1.989.348.096)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.849.736	6.980.783.902
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.088.854.797	2.680.150.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.088.854.797	2.680.150.757
8. Chi phí bán hàng	25		1.100.724.128	423.235.040
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.436.223.383	1.378.172.860
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(8.573.009.648)	509.877.149
11. Thu nhập khác	31		241.846.185	388.208.716
12. Chi phí khác	32		193.046.182	25.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		48.800.003	363.208.716
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(8.524.209.645)	873.085.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(8.524.209.645)	873.085.865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(533)	55
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán


Hoàng Thị Hương


Vũ Thị Lan Hương

Giám đốc

Đỗ Châu Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		40.502.899.866	35.148.249.950
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(32.132.007.750)	(13.830.421.266)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.660.410.347)	(1.944.914.713)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.113.287.320)	(2.150.442.778)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.047.649.212	350.747.192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(857.098.006)	(20.941.109.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.787.745.655	(3.367.890.984)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.759.754.923)	(77.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.849.736	3.358.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.756.905.187)	(73.641.098)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	28.136.467.579	25.109.544.612
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(28.399.489.903)	(21.332.564.771)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(263.022.324)	3.776.979.841



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		767.818.144	335.447.759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.822.269.504	989.757.603
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.590.087.648	1.325.205.362

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Hương Phi Hương

LH



Hương Phi Hương

Vũ Thị Lan Hương

Đỗ Châu Tuấn



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Habeco – Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003491 ngày 24 tháng 09 năm 2007, Giấy chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 26 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất rượu vang; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; bán buôn đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành bia, rượu, nước giải khát; bán buôn các vật tư, phụ tùng, công cụ, máy móc thiết bị khác phục vụ ngành bia, rượu, nước giải khát; khách sạn; nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán máy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Dụng cụ quản lý	03 -08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

100
03
100
140

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/03/2016	01/01/2016		
	VND	VND		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	593.819.370	175.649.423		
Tiền gửi ngân hàng	1.996.268.278	1.646.620.081		
Cộng	2.590.087.648	1.822.269.504		
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Phải thu Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	7.102.642.711	10.166.342.997		
Phải thu của các khách hàng khác	788.817.525	821.058.501		
Cộng	7.891.460.236	10.987.401.498		
3. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	9.309.830.244	4.933.705.407		
Công cụ, dụng cụ	4.410.385.396	5.583.716.084		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.231.854.599	3.752.255.770		
Thành phẩm	910.935.415	47.190		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	18.863.005.654	14.269.724.451		
4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện Vận tải	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	83.606.114.637	360.097.959.242	3.498.642.637	447.202.716.516
Số tăng trong năm				-
- Mua trong năm				-
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Số dư cuối kỳ	83.606.114.637	360.097.959.242	3.498.642.637	447.202.716.516
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.171.712.252	117.757.665.026	1.558.385.963	130.487.763.241
Số tăng trong năm	622.593.072	5.885.730.951	96.062.658	6.604.386.681
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.794.305.324	123.643.395.977	1.654.448.621	137.092.149.922
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	72.434.402.385	242.340.294.216	1.940.256.674	316.714.953.275
Tại ngày cuối năm	71.811.809.313	236.454.563.265	1.844.194.016	310.110.566.594

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, sửa chữa	9.817.477.081	9.661.843.931
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2.799.651.087	2.935.118.073
Phí chứng nhận ISO	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	12.617.128.168	12.596.962.004
6. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả Tổng công ty cổ phần Bía - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.369.586.812	-
Phải trả của các khách hàng khác	7.781.894.961	2.663.127.971
Cộng	18.151.481.773	2.663.127.971
7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	810.476.869	1.667.178.847
Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.991.763.907	10.164.112.426
Thuế thu nhập cá nhân	18.892.712	12.328.001
Cộng	6.821.133.488	11.843.619.274
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	657.898.649	682.331.172
Cộng	657.898.649	682.331.172
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước tiền thuê kho	- 130.634.181	-
Cộng	- 130.634.181	-
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn	44.677.513.273	44.940.535.597
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	44.677.513.273	44.940.535.597
11. Vay và nợ dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND

76
C
P
H
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vay dài hạn ngân hàng	179.426.904.281	179.426.904.281
- VNĐ	179.426.904.281	179.426.904.281
- EUR		-
Cộng	<u>179.426.904.281</u>	<u>179.426.904.281</u>

(*)Vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam), Thư cấp tín dụng ngày 06/05/2015 để tài trợ chi phí xây dựng cơ bản và những chi phí vốn đã sử dụng để thực hiện các dự án đầu tư, kế hoạch sản xuất kinh doanh, dịch vụ của Công ty. Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất là (i) 0.87% một năm cộng chi phí huy động vốn của NH đối với phần dư nợ tương ứng của TK tiền gửi tại NH, trong đó CP huy động vốn được tính tương ứng với lãi suất tiền gửi áp dụng cho khoản tiền gửi tại ngân hàng, và (ii) 2% một năm cộng CP huy động vốn đối với phần dư nợ còn lại (Phần vượt quá khoản TGNH), trong đó chi phí huy động vốn được tính là chi phí huy động vốn 1 tháng bằng Đồng Việt Nam của NH cho toàn bộ các khoản rút vốn. Tại thời điểm giải ngân ngày 06/8/2015, lãi suất áp dụng là 5.5%/tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	-	-	(55.706.585.563)
Tăng vốn trong năm	-	-	-	11.138.493.780
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	(44.568.091.783)
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	-	-	(44.568.091.783)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(8.524.209.645)
Số dư cuối kỳ	160.000.000.000	-	-	(53.092.301.428)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016		01/01/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	106.706.800.000	67	106.706.800.000	67
Công ty CP Bia Hà Nội - Hải Phòng	22.500.000.000	14	22.500.000.000	14
Vốn góp của các cổ đông khác	30.793.200.000	19	30.793.200.000	19
Cộng	160.000.000.000	100	160.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu thường	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu thường	16.000.000	16.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

S
T
P
H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	Đến ngày 31/03/2016	Đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	34.422.572.590	33.849.608.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	34.422.572.590	33.849.608.248
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	Đến ngày 31/03/2016	Đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	19.501.790.093	19.665.150.077
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	19.501.790.093	19.665.150.077
3. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	Đến ngày 31/03/2016	Đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	22.451.847.169	21.654.498.173
Cộng	22.451.847.169	21.654.498.173
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	Đến ngày 31/03/2016	Đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.849.736	3.358.902
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	6.977.425.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	2.849.736	6.980.783.902
5. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	Đến ngày 31/03/2016	Đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.088.854.797	2.680.150.757
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	3.088.854.797	2.680.150.757
6. Chi phí quản lý	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	Đến ngày 31/03/2016	Đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	812.340.534	697.431.537

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.662.256	113.121.423
Chi phí khác bằng tiền	509.220.593	567.619.900
Cộng	1.436.223.383	1.378.172.860

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có lãi và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo. Theo Công văn số 917/CT-TT&HT ngày 07/07/2010 của Cục thuế Hải Phòng thì công ty được hưởng ưu đãi từ thu nhập của hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế TNDN.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.524.209.645)	873.085.865
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.524.209.645	(873.085.865)
- Các khoản điều chỉnh tăng	252.841.182	115.450.000
+ <i>Lương HDQT không tham gia điều hành</i>	64.800.000	90.450.000
+ Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	-	-
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
+ Các khoản trích trước vào chi phí thực tế không chi	-	-
+ Chi phí không được khấu trừ	188.041.182	25.000.000
+ Chi phí nguyên vật liệu vượt định mức	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(8.271.368.463)	988.535.865
+ Lỗi năm trước chuyển sang	(8.271.368.463)	988.535.865
+ Thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/03/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/03/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.524.209.645)	873.085.865
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.524.209.645)	873.085.865
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(533)	55

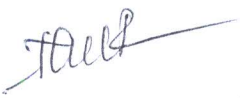
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
	Đến ngày 31/03/2016	Đến ngày 31/03/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.779.787.355	13.703.061.257
Chi phí nhân công	1.989.652.000	1.685.440.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.604.386.681	6.544.086.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.768.029.531	2.317.194.551
Chi phí bằng tiền khác	237.426.167	149.822.705
Cộng	26.379.281.734	24.399.605.732

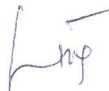
VII. Thông tin khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015./.

Người lập biểu


Hoàng Thị Hương

Phụ trách kế toán



Hải Phòng, ngày 29 tháng 04 năm 2016



Giám Đốc


GIÁM ĐỐC

Đỗ Châu Tuấn

